



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Hóa học
Laboratory:	Chemical Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH QIMA Việt Nam
Organization:	QIMA Vietnam Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 1393
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Đinh Duy Hải
Laboratory manager:	Dinh Duy Hai
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 22/12/2029
Địa chỉ:	Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address:	No.470, Dong Van Cong Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa điểm:	Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location:	No.470, Dong Van Cong Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	(028) 35357188
Email:	hai.dinh@qima.com
Website:	www.qima.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Chlorinate Organic Carriers (COC) (Phụ lục 1). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinate Organic Carriers (COC) content (Appendix 1). GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) BS EN 17137:2024 EN 17137:2024
2.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng một số amin thơm có nguồn gốc từ chất màu azo (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content (Appendix 3). GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) ISO 17234-1:2024
3.	Nhựa Olefin polymer - Polypropylene copolymer, Polypropylene Homopolymer, nhựa copolymer PE, nhựa Homopolymer PE	Xác định hàm lượng tối đa của nhựa Olefin được chiết trong Xylene <i>Determination of Maximum Xylene extractable fraction in Olefin polymer</i>	PE, Polypropylene Copolymer: 5,0% Polypropylene Homopolymer: 2,5%	(b) 21 CFR 177.1520:2025
4.	Olefin polymer - Polypropylene copolymer, Polypropylene Homopolymer, Polyethylene copolymer, Polyethylene homopolymer	Xác định hàm lượng tối đa của nhựa Olefin được chiết trong Hexane <i>Determination of Maximum Hexane extractable fraction in Olefin polymer</i>	PE, Polypropylene Copolymer: 2,0% Polypropylene Homopolymer: 0,5%	(b) 21 CFR 177.1520:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Vật liệu dệt may <i>Textiles</i>	Xác định hàm lượng kim loại được chiết xuất bằng dung dịch mồ hôi nhân tạo có tính axit và nước bọt nhân tạo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals extracted by acidic artificial perspiration and artificial saliva solution ICP-MS method</i>	Sb, Co, Cu, Ni: 2,5 mg/kg As, Pb: 0,2 mg/kg Cr : 1,0 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	(b) EN 16711-2:2015 DIN 54233-4:2014
6.	Vật liệu giày dép <i>Footwear materials</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất organotin (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (Appendix 2). GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) ISO 16179:2025
7.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em bằng vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, kim loại, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ <i>Children's toys, Accessible parts of Toy materials made of Textile, leather, paper/ board, rubber/ latex/ plastic, metal, glass/ ceramic, wood, paint, scrapable coating</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố Crôm (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of The Soluble Migrated Elements: Chromium (VI) content LC-DAD method</i>	0,03 mg/kg	(b) CH-VN-WI 083:2025 (Ref: EN 71-3:2019+A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (vải sợi, da, giấy, lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Textile, leather, paper, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm: Cr, Pb, Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the Soluble Migrated Elements content: Cr, Pb, Hg ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	(b) ASTM F963-23 mục/ <i>clause</i> 4.3.5.1(2), mục / <i>clause</i> 4.3.5.2 và /and mục/ <i>clause</i> 8.3
9.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (Lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Surface coating)</i>	Sàng lọc tổng hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Screening of total heavy metal migrated content (Cr) ICP-OES method</i>	10 mg/kg	(b) ASTM F963-23 mục/ <i>clause</i> 4.3.5.1(2) và /and mục/ <i>Clause</i> 8.3.1
10.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (chất nền) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Substrate)</i>	Sàng lọc tổng hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Screening of total heavy metal migrated content (Cr) ICP-OES method</i>	10 mg/kg	(b) ASTM F963-23 mục/ <i>Clause</i> 4.3.5.2 và/and mục/ <i>clause</i> 8.3.1
11.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: nhựa, sơn và lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (include: Plastic, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại hòa tan của từng nguyên tố: (Al, Mn, B, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Ba, Hg, Pb, Cr, Sn, Sb). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the soluble migrated Elements: (Al, Mn, B, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Ba, Hg, Pb, Cr, Sn, Sb) residue. ICP-MS method</i>	Cr: 0.04 mg/kg Hg: 0.15 mg/kg Sn: 1 mg/kg Others: 2 mg/kg	(b) CH-VN-WI 085:2025 (Ref: EN 71- 3:2019+A2:2024 GSO EN 71- 3:2021+A1:2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng polymer và lớp phủ nhựa <i>Polymer and coating consumer products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan từ polymer và lớp phủ nhựa <i>Determination of Amount of Extractives from Resinous and polymeric coatings</i>	0,1 mg/in ²	(b) 21 CFR 175.300:2025
13.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng polymer và lớp phủ <i>Polymer and coating consumer products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết xuất hòa tan trong cloroform trong gioăng kín <i>Determination of Net Chloroform- soluble extractives in closure-sealing gaskets</i>	10 ppm	(b) 21 CFR 177.1210:2025
14.	Sản phẩm bằng nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết xuất hòa tan trong cloroform trong nhựa polyetylen phthalate <i>Determination of Net Chloroform- soluble extractives in Polyethylene phthalate plastics</i>	0,1 mg/in ²	(b) 21 CFR 177.1630:2025
15.		Xác định hàm lượng chất chiết xuất hòa tan trong cloroform và chất chiết xuất không bay hơi trong nhựa polyester, liên kết ngang <i>Determination of Net Chloroform- soluble extractives & Nonvolatile extractives in Polyester resins, cross- linked</i>	0,1 mg/in ²	(b) 21 CFR 177.2420:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải sợi, cao su, nhựa, kim loại và sản phẩm điện-điện tử <i>Consumer product made of Textile, rubber, plastic, metals and E&E products, electronic</i>	Xác định hàm lượng Cadimi, Crôm, Chì, Thủy Ngân, Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium, Chromium, Lead, Mercury content ICP-OES method.</i>	Cd, Cr, Pb, Hg: 2 mg/kg	(b) CH-VN-WI084:2025 (Ref: IEC 62321:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Chú thích/Notes:

- CH-VN-WI...Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory's developed method.*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- EN: *European Norm*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- CFR: *the Code of Federal Regulations.*
- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số: 9, 19, 48) trong danh mục phép thử của quyết định số 556/QĐ-VPCNCL ngày 05/03/2025)/ *Update method version tests (No: 9, 19, 48) in list of accredited tests of accreditation decision no. 556/QĐ-VPCNCL dated 05/03/2025.*
- (b): phép thử mở rộng/*extension test.*

Trường hợp Công ty TNHH QIMA Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH QIMA Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for QIMA Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 1. Danh mục các Chlorinate Organic Carriers (COC) trong vải***Appendix 1. List Chlorinate Organic Carriers (COC) in Textile*

STT No.	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>		Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	2-Chlorotoluene		95-49-8
2.	3-Chlorotoluene		108-41-8
3.	4-Chlorotoluene		106-43-4
4.	1,3-Dichlorobenzene		541-73-1
5.	1,4-Dichlorobenzene		106-46-7
6.	Benzyl Chloride		100-44-7
7.	1,2-Dichlorobenzene		95-50-1
8.	Sum	2,4- Dichlorotoluene	95-73-8
		2,5- Dichlorotoluene	19398-61-9
9.	2,6- Dichlorotoluene		118-69-4
10.	1,3,5-Trichlorobenzene		108-70-3
11.	Sum	3,4- Dichlorotoluene	95-75-0
		2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0
12.	1,2,4-Trichlorobenzene		120-82-1
13.	1,2,3-Trichlorobenzene		87-61-6
14.	Benzotrichloride		98-07-7
15.	2,4,5-Trichlorotoluene		6639-30-1
16.	2,3,6-Trichlorotoluene		2077-46-5
17.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene		634-90-2
18.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene		95-94-3
19.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene		634-66-2
20.	4-Chlorobenzotrichloride		5216-25-1
21.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene		875-40-1
22.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene		1006-32-3
23.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene		29733-70-8
24.	Pentachlorobenzene		608-93-5
25.	Pentachlorotoluene		877-11-2
26.	Hexachlorobenzene		118-74-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 2: Danh mục các chất nhóm Organotin trong vật liệu giày dép***Appendix 2: List of Organotin in Footwear materials*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	Methyltin trichloride	993-16-8
2.	N-butyltin trichloride	1118-46-3
3.	N-octyltin trichloride	3091-25-6
4.	Phenyltin trichloride	1124-19-2
5.	Dimethyltin dichloride	753-73-1
6.	Di-n-propyltin dichloride	867-36-7
7.	Di-n-butyltin dichloride	683-18-1
8.	Di-n-octyltin dichloride	3542-36-7
9.	Diphenyltin dichloride	1135-99-5
10.	Trimethyltin chloride	1066-45-1
11.	Tri-n-propyltin chloride	2279-76-7
12.	Tri-n-butyltin chloride	1461-22-9
13.	Tri-n-octyltin chloride	2587-76-0
14.	Triphenyltin chloride (or fentin chloride)	639-58-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.03)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 3: Danh mục azo colorants trong da***Appendix 3: List of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	4-Aminobiphenyl	92-67-1
2.	4,4'- Benzidine	92-87-5
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
4.	2-Naphthylamine	91-59-8
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8
7.	4-Chloroaniline	106-47-8
8.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
10.	3,3-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	91-94-1
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
13.	4,4-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0
14.	p-Cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4-Thiodianiline	139-65-1
18.	o-Toluidine	95-53-4
19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	2-Methoxyaniline / o-Ansidine	90-04-4
22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
23.	Aniline	62-53-3
24.	1,4-Phenyldiamine	106-50-3

